

Adjective and Adverb List

- | | |
|----------------------|------------------------|
| 1. hǎo | good; okay; alright |
| 2. hěn hǎo | very good |
| 3. fēi cháng hǎo | extremely good |
| 4. yě | also; too |
| 5. hěn duō | a lot of |
| 6. yì diǎn diǎn | a little |
| 7. duō yì diǎn diǎn | a little bit more |
| 8. tài duō | too many; too much |
| 9. tài dà | too big |
| 10. kuài kuài de | quick; quickly |
| 11. màn màn de | slow; slowly |
| 12. luó màn dì kè de | romantic; romantically |
| 13. xìng gǎn de | sexy; sexily |
| 14. kù | cool |
| 15. cōng míng | intelligent |
| 16. měi | beautiful |
| 17. shuài | handsome |
| 18. gāo xìng | happy |